

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

---

Tên chương trình: **Cử nhân ngành NGÔN NGỮ NHẬT**

Trình độ đào tạo : **Đại học**

Ngành đào tạo : **NGÔN NGỮ NHẬT (Japanese Language)**

Mã số : **7220209**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Bằng tốt nghiệp : **Cử nhân ngành NGÔN NGỮ NHẬT**

## 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

### 1.1. Mục tiêu chung

- Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế;
- Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.
- Đào tạo những cử nhân ngôn ngữ Nhật có đủ kiến thức cần thiết về đất nước học Nhật Bản; có khả năng sử dụng thành thạo ngoại ngữ chuyên ngành để làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Nhật, đáp ứng được yêu cầu của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.
- Sinh viên tốt nghiệp cử nhân ngành ngôn ngữ Nhật có năng lực giảng dạy tiếng Nhật tại các trường phổ thông, các trung tâm Nhật ngữ, hoặc làm việc tại các công ty dịch thuật, thương mại, du lịch, nhà hàng, khách sạn, các cơ quan văn hoá, giáo dục, du lịch, các doanh nghiệp trong và ngoài nước hoặc các doanh nghiệp có vốn đầu tư của Nhật Bản. Sinh viên có khả năng tiếp tục học lên cao ở trong nước hoặc ở ngoài nước bậc cao hơn thuộc ngành tương ứng.

### 1.2. Mục tiêu cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp Cử nhân ngôn ngữ Nhật có thể:

- a) Sử dụng thành thạo ngoại ngữ chuyên ngành tiếng Nhật vào công việc, biết khai thác thông tin và cập nhật kiến thức ngoại ngữ phục vụ cho công việc.
- b) Vận dụng tốt những kiến thức và kỹ năng đã được đào tạo để giải quyết các vấn đề thuộc các lĩnh vực liên quan đến (Tiếng Nhật Kinh tế - Thương mại, Biên Phiên dịch-Du lịch và Giảng dạy tiếng Nhật) mà sinh viên đã chọn học.
- c) Có kỹ năng giao tiếp tốt, kỹ năng làm việc nhóm để giải quyết và quản lý công việc.
- d) Tự tin và chủ động trong công việc, chấp hành kỷ luật lao động, hiểu và tôn trọng văn hoá doanh nghiệp, hoạt động của nơi làm việc.

- e) Sinh viên có khả năng tự hoàn thiện, trau dồi và nâng cao phẩm chất đạo đức, chính trị, nghiệp vụ, các kỹ năng giao tiếp, phát triển các mối quan hệ xã hội.

### 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Chuẩn đầu ra	Mục tiêu đào tạo (Mục tiêu cụ thể)				
		MT a)	MT b)	MT c)	MT d)	MT e)
<b>I. Kiến thức</b>						
1	Những kiến thức lý thuyết đại cương toàn diện để phục vụ cho quá trình học tập và nghiên cứu của ngành Ngôn ngữ Nhật. Kiến thức đại cương bao gồm: lý luận chính trị, khoa học xã hội, tin học, giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng.					X
2	Kiến thức chuyên nghiệp: kiến thức cơ sở, kiến thức cơ sở ngành chính và kiến thức chuyên sâu ngành chính.	X	X	X	X	X
3	Kiến thức thực tế về văn hóa, văn minh, kinh tế, quản trị, thương mại, và xã hội của Nhật Bản, được cung cấp kết hợp với kiến thức chuyên nghiệp, với những mục đích như: giúp sinh viên có hiểu biết tổng quát và toàn diện; nắm được các thuật ngữ tiếng Nhật chuyên ngành cần thiết để có thể đọc và dịch được tài liệu chuyên ngành và làm việc trong môi trường quốc tế với các nhiệm vụ phức tạp đòi hỏi tính độc lập và tự chủ; cung cấp cho sinh viên các kỹ năng trong thực hành nghề nghiệp và kỹ năng trong giao tiếp ứng xử.	X	X	X	X	X
<b>II. Kỹ năng</b>						
1	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật (Nghe-Nói-Đọc-Viết) tương đương với cấp độ N3 của Năng lực tiếng Nhật quốc tế (JLPT), kỹ năng Biên-Phiên dịch, kỹ năng phân tích diễn ngôn, kỹ năng giảng dạy tiếng Nhật và kỹ năng về quản trị thương mại.	X	X	X	X	
2	Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ thứ hai (tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Hàn) ở trình độ Bậc 3 theo khung năng lực Ngoại ngữ của Việt Nam.					X
3	Kỹ năng cần thiết cho cuộc sống và công việc: phản biện, phê phán, phân tích, tổng hợp, đánh giá, truyền đạt, làm việc độc lập, làm việc nhóm, giám sát, lập kế hoạch, và	X	X	X		X

TT	Chuẩn đầu ra	Mục tiêu đào tạo (Mục tiêu cụ thể)				
		MT a)	MT b)	MT c)	MT d)	MT e)
	điều hành.					
4	Kỹ năng giao tiếp và ứng xử để giúp sinh viên có khả năng làm việc trong môi trường kinh doanh toàn cầu: trình bày, truyền đạt, và thương thuyết.	x	x		x	x
5	Kỹ năng tư duy và năng lực nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực chuyên ngành và liên ngành.		x	x	x	
<b>III. Mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm</b>						
1	Có trách nhiệm công dân, trách nhiệm với cá nhân và với nhóm; có ý thức cộng đồng; sống và làm việc theo pháp luật.					x
2	Có tinh thần tự chủ và độc lập: biết định hướng, hướng dẫn, giám sát, đánh giá, và bảo vệ quan điểm cá nhân.				x	
3	Có đạo đức nghề nghiệp, có tinh thần cầu tiến, ý thức tổ chức kỷ luật để có thể làm việc trong môi trường áp lực cao.					x
4	Có thái độ hợp tác, chia sẻ, nhiệt tình, và chuyên nghiệp trong công việc (ý thức tổ chức, lập kế hoạch, v.v.).					x
5	Có tinh thần sẵn sàng hòa nhập vào môi trường làm việc quốc tế và đa văn hóa, sẵn sàng tiếp thu có chọn lọc tinh hoa của văn hóa Nhật Bản, cũng như giữ gìn và giới thiệu với bạn bè quốc tế về văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc Việt Nam và tôn trọng các giá trị đa văn hóa.			x	x	x
<b>IV. Chuẩn đầu ra Tin học</b>						
1	Chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao do Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM sát hạch.					
<b>V. Vị trí công việc có khả năng đảm nhận</b>						

TT	Chuẩn đầu ra	Mục tiêu đào tạo (Mục tiêu cụ thể)				
		MT a)	MT b)	MT c)	MT d)	MT e)
1	<p><b>Biên phiên dịch – Du lịch</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên viên biên phiên dịch cho các hãng thông tấn báo chí, các nhà xuất bản, cơ quan ngoại giao và doanh nghiệp.</li> <li>- Chuyên viên văn phòng và quan hệ công chúng trong các tổ chức có sử dụng tiếng Nhật trong giao dịch kinh doanh.</li> <li>- Tham gia công tác biên dịch, lễ tân, thư kí và nhân viên văn phòng cho các công ty, cơ quan văn hóa, giáo dục, kinh tế.</li> </ul>	x	x	x	x	x
2	<p><b>Kinh tế - Thương mại</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên viên văn phòng và quan hệ công chúng trong các tổ chức, công ty, văn phòng đại diện, cơ quan có sử dụng tiếng Nhật trong giao dịch kinh doanh.</li> <li>- Chuyên viên quan hệ quốc tế và đối ngoại tại các doanh nghiệp, các cơ quan truyền thông, các tổ chức kinh tế xã hội của Việt Nam và quốc tế.</li> <li>- Trợ lý/ Thư ký giám đốc.</li> </ul>	x	x	x	x	x
3	<p><b>Giảng dạy tiếng Nhật</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giảng dạy tiếng Nhật, trợ lý, thư ký học thuật tiếng Nhật (thiết kế bài giảng, thiết kế chương trình, chọn giáo trình), tư vấn, điều phối các lớp tiếng Nhật ở các trường Đại học, trường phổ thông, trung tâm ngoại ngữ, các viện nghiên cứu, các cơ sở giáo dục và các công ty.</li> <li>- Nghiên cứu viên về Nhật Bản và giáo dục tiếng Nhật ở các trường, viện, và cơ sở giáo dục</li> </ul>	x	x	x	x	x

**2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO:** 4 năm

**3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA:** 130 tín chỉ. Trong đó khối lượng kiến thức tích lũy: 127 tín chỉ, khối kiến thức không tích lũy: 03 tín chỉ và kiến thức giáo dục quốc phòng an ninh theo quy định (165 tiết).

#### 4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Tp. Hồ Chí Minh.

#### 5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Bộ GD&ĐT và Quy chế đào tạo theo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Tp. Hồ Chí Minh.

#### 6. THANG ĐIỂM

Thực hiện theo Quy chế đào tạo theo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Tp. Hồ Chí Minh.

#### 7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Khối kiến thức		Số tín chỉ	Tỷ lệ %
<b>I. Kiến thức đại cương</b>		<b>44</b>	<b>32 %</b>
I.1.	Khoa học	6	
I.2.	Ngoại ngữ 2	16	
I.3.	Tin học	3	
I.4.	Luật	3	
I.5.	Chính trị	10	
I.6.	Kỹ năng	6	
<b>II. Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>83</b>	<b>64 %</b>
II.1.	Kiến thức chuyên ngành bắt buộc	71	
II.2.	Kiến thức chuyên ngành tự chọn	12	
<b>III. Kiến thức không tích lũy</b>		<b>3</b>	<b>2 %</b>
III.1	Giáo dục thể chất	3	
III.2	Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết)		
<b>Tổng cộng:</b>		<b>130</b>	<b>100%</b>

Chương trình chi tiết:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ					Mã HP trước	Mã HP song hành
			<i>(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)</i>						
			Tổng	LT	TH/ TN	ĐA	TT		
<b>I. KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG</b>			<b>44</b>						
<b>I.1. Khoa học</b>			<b>6</b>						
I.1.01	SOS1101	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3					
I.1.02	SOC1101	Xã hội học	3	3					

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ					Mã HP trước	Mã HP song hành
			<i>(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)</i>						
			Tổng	LT	TH/TN	ĐA	TT		
<b>I.2. Ngoại ngữ 2</b>			<b>16</b>						
	<i>Sinh viên có thể chọn 1 trong 3 nhóm dưới đây:</i>								
I.2.1	<b>Nhóm 1. Tiếng Anh</b>								
I.2.1.01	ENG2101	Tiếng Anh 1	4	4					
I.2.1.02	ENG2102	Tiếng Anh 2	4	4					
I.2.1.03	ENG2103	Tiếng Anh 3	4	4					
I.2.1.04	ENG2104	Tiếng Anh 4	4	4					
I.2.2	<b>Nhóm 2. Tiếng Pháp</b>								
I.2.2.01	FRA2101	Tiếng Pháp 1	4	4					
I.2.2.02	FRA2102	Tiếng Pháp 2	4	4			FRA2101		
I.2.2.03	FRA2103	Tiếng Pháp 3	4	4			FRA2102		
I.2.2.04	FRA2104	Tiếng Pháp 4	4	4			FRA2103		
I.2.3	<b>Nhóm 3. Tiếng Hàn</b>								
I.2.3.01	KOR1136	Tiếng Hàn 1	4	4					
I.2.3.02	KOR1137	Tiếng Hàn 2	4	4			KOR1136		
I.2.3.03	KOR1138	Tiếng Hàn 3	4	4			KOR1137		
I.2.3.04	KOR1139	Tiếng Hàn 4	4	4			KOR1138		
<b>I.3. Tin học</b>			<b>3</b>						
I.3.01	ITE1201	Tin học đại cương	3	2	1				
<b>I.4. Luật</b>			<b>3</b>						
I.4.01	LAW1101	Pháp luật đại cương	3	3					
<b>I.5. Chính trị</b>			<b>10</b>						
I.5.01	POL1101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	2					
I.5.02	POL1102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	3					
I.5.03	POL1103	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3					
I.5.04	POL1104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2					

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ					Mã HP trước	Mã HP song hành
			<i>(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)</i>						
			Tổng	LT	TH/TN	ĐA	TT		
<b>I.6. Kỹ năng</b>			<b>6</b>						
I.6.01	SKI1107	Project design 1	3	3					
I.6.02	SKI1108	Project design 2	3	3			SKI1107		
<b>II. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH</b>			<b>83</b>						
<b>II.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc</b>			<b>71</b>						
II.1.01	JPN1107	Nhập môn ngôn ngữ Nhật	3	3					
II.1.02	JPN1109	Tiếng Nhật: Ngữ pháp-Viết 1	3	3					
II.1.03	JPN1110	Tiếng Nhật: Đọc 1	3	3					
II.1.04	JPN1111	Tiếng Nhật: Nghe 1	3	3					
II.1.05	JPN1112	Tiếng Nhật: Nói 1	3	3					
II.1.06	JPN1113	Tiếng Nhật: Ngữ pháp-Viết 2	3	3					
II.1.07	JPN1114	Tiếng Nhật: Đọc 2	3	3					
II.1.08	JPN1115	Tiếng Nhật: Nghe 2	3	3					
II.1.09	JPN1116J	Tiếng Nhật: Nói 2	3	3					
II.1.10	JPN1117	Tiếng Nhật: Ngữ pháp-Viết 3	3	3					
II.1.11	JPN1118	Tiếng Nhật: Đọc 3	3	3					
II.1.12	JPN1119	Tiếng Nhật: Nghe 3	3	3					
II.1.13	JPN1120J	Tiếng Nhật: Nói 3	3	3					
II.1.14	JPN1121	Tiếng Nhật: Ngữ pháp-Viết 4	3	3					
II.1.15	JPN1122	Tiếng Nhật: Đọc 4	3	3					
II.1.16	JPN1123	Tiếng Nhật: Nghe 4	3	3					
II.1.17	JPN1124J	Tiếng Nhật: Nói 4	3	3					
II.1.18	JPN1125J	Tiếng Nhật: Viết nâng cao	3	3					
II.1.19	JPN1126J	Tiếng Nhật: Đọc nâng cao	3	3					
II.1.20	JPN1127J	Tiếng Nhật: Nghe nâng cao	3	3					
II.1.21	JPN1128J	Tiếng Nhật: Nói nâng cao	3	3					
II.1.22	JPN1141J	Quan hệ Việt-Nhật	2	2					

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ					Mã HP trước	Mã HP song hành
			<i>(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)</i>						
			Tổng	LT	TH/TN	ĐA	TT		
II.1.23	JPN1142	Lịch sử Nhật Bản	3	3					
II.1.24	JPN1343	Thực tập tốt nghiệp	3				3		
<b>II.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn</b> <i>(Sinh viên chọn 1 trong các chuyên ngành sau hoặc Khóa luận tốt nghiệp)</i>			<b>12</b>						
<b>II.2.1</b>	<b>Chuyên ngành</b> <b>Biên phiên dịch - Du lịch</b>								
II.2.1.01	JPN1129J	Văn hóa kinh doanh Nhật Bản	3	3					
II.2.1.02	JPN1130J	Lý thuyết biên phiên dịch tiếng Nhật	3	3					
II.2.1.03	JPN1131J	Kỹ thuật biên phiên dịch tiếng Nhật	3	3					
II.2.1.04	JPN1132J	Hướng dẫn du lịch bằng tiếng Nhật	3	3					
II.2.1.05	JPN1444	Khóa luận tốt nghiệp	12			12			
<b>II.2.2</b>	<b>Chuyên ngành</b> <b>Kinh tế - Thương mại</b>								
II.2.2.01	JPN1129J	Văn hóa kinh doanh Nhật Bản	3	3					
II.2.2.02	BUS107J	Nghiệp vụ ngoại thương	3	3					
II.2.2.03	JPN1133J	Đàm thoại thương mại bằng tiếng Nhật	3	3					
II.2.2.04	JPN1134J	Kỹ năng viết Email bằng tiếng Nhật	3	3					
II.2.2.05	JPN1444	Khóa luận tốt nghiệp	12			12			
<b>II.2.3</b>	<b>Chuyên ngành</b> <b>Giảng dạy tiếng Nhật</b>								
II.2.3.01	JPN1129J	Văn hóa kinh doanh Nhật Bản	3	3					
II.2.3.02	JPN1135J	Lý luận dạy học	3	3					
II.2.3.03	JPN1136J	Phương pháp dạy tiếng Nhật	3	3					
II.2.3.04	JPN1237J	Thực hành giảng dạy tiếng Nhật	3	3					



STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ					Mã HP trước	Mã HP song hành
			<i>(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)</i>						
			Tổng	LT	TH/ TN	ĐA	TT		
II.2.3.05	JPN1444	Khóa luận tốt nghiệp	12			12			
<b>III. KIẾN THỨC KHÔNG TÍCH LŨY</b>			<b>3</b>						
<b>III.1</b>	<b>Giáo dục thể chất</b> (sinh viên chọn 1 trong 4 nhóm sau)		3		3				
<b>III.1.1</b>	<b>Nhóm 1:</b>								
III.1.1.01	GYM1311	GDTC - Aerobic 1	1		1				
III.1.1.02	GYM1312	GDTC - Aerobic 2	1		1				
III.1.1.03	GYM1313	GDTC - Aerobic 3	1		1				
<b>III.1.2</b>	<b>Nhóm 2:</b>								
III.1.2.01	GYM1321	GDTC - Vovinam 1	1		1				
III.1.2.02	GYM1322	GDTC - Vovinam 2	1		1				
III.1.2.03	GYM1323	GDTC - Vovinam 3	1		1				
<b>III.1.3</b>	<b>Nhóm 3:</b>								
III.1.3.01	GYM1331	GDTC - Boxing 1	1		1				
III.1.3.02	GYM1332	GDTC - Boxing 2	1		1				
III.1.3.03	GYM1333	GDTC - Boxing 3	1		1				
<b>III.1.4</b>	<b>Nhóm 4:</b>								
III.1.4.01	GYM1341	GDTC – Thể hình thẩm mỹ 1	1		1				
III.1.4.02	GYM1342	GDTC - Thể hình thẩm mỹ 2	1		1				
III.1.4.03	GYM1343	GDTC - Thể hình thẩm mỹ 3	1		1				
<b>III.2</b>	MIL1203	Giáo dục quốc phòng - an ninh (165 tiết)							

*Ghi chú:* Mã MH ký hiệu **xxxxxxxJ** – môn giảng dạy bằng tiếng Nhật.